Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Ông Công Việt Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Hồng Thúy	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Liêm, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100108... CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61517483/21240458 - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 20 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.213.089.798.772**	**1.444.712.638.381**
110	***I. Tiền***	***4***	***50.848.862.517***	***57.749.224.752***
111	1. Tiền		50.848.862.517	57.749.224.752
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***501.166.667***	***-***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	*5*	501.166.667	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***587.384.164.506***	***602.371.358.686***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	533.147.813.539	552.671.392.004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	19.921.013.142	21.474.259.422
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.846.039.265	30.097.763.736
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.530.701.440)	(1.872.056.476)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***565.577.138.876***	***764.723.771.917***
141	1. Hàng tồn kho		577.030.895.196	773.982.904.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.453.756.320)	(9.259.132.694)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***8.778.466.206***	***19.868.283.026***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	695.990.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.058.092.814	16.799.894.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.383.392	3.068.388.973
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**146.051.919.597**	**138.957.588.947**
220	***I. Tài sản cố định***		***78.694.600.060***	***80.583.085.514***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.829.367.260	52.717.852.714
222	Nguyên giá		170.098.896.864	169.202.463.155
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(119.269.529.604)	(116.484.610.441)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.307.855.837***	***927.476.509***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.307.855.837	927.476.509
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***25.177.872.461***	***24.771.312.461***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	25.177.872.461	24.771.312.461
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***31.871.591.239***	***32.675.714.463***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.871.591.239	32.675.714.463
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.359.141.718.369**	**1.583.670.227.328**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.119.323.351.482**	**1.328.104.380.819**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.117.778.132.876***	***1.326.559.162.213***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	338.738.039.239	500.308.139.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	25.547.007.749	39.230.750.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.109.078.991	1.282.180.190
314	4. Phải trả người lao động		11.397.507.329	15.439.229.140
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	918.350.075	5.138.359.300
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	41.727.299.334	13.686.217.330
320	7. Vay ngắn hạn	19	694.840.844.706	746.257.736.266
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.500.005.453	5.216.550.029
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.545.218.606***	***1.545.218.606***
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.545.218.606	1.545.218.606
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**239.818.366.887**	**255.565.846.509**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***239.818.366.887***	***255.565.846.509***
411	1. Vốn cổ phần		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209.790.000.000*	*209.790.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.583.375.107	43.330.854.729
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*9.389.199.305*	*18.080.158.072*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*18.194.175.802*	*25.250.696.657*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.359.141.718.369**	**1.583.670.227.328**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 – THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.118.468.784.753**	**1.216.151.281.845**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**(33.373.714)**	**(12.588.572)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.118.435.411.039**	**1.216.138.693.273**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(996.190.758.737)**	**(1.085.579.358.405)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.244.652.302**	**130.559.334.868**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**3.464.181.977**	**7.167.995.399**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(27.695.426.947)**	**(30.248.911.410)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(22.586.003.149)*	*(24.808.406.176)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(58.890.754.716)**	**(73.308.628.056)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(15.114.121.979)**	**(16.281.149.240)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.008.530.637**	**17.888.641.561**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**8.799.065**	**4.190.564.472**
32	**12. Chi phí khác**	**27**	**(1.245.656.500)**	**(3.612.000)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	**27**	**(1.236.857.435)**	**4.186.952.472**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.771.673.202**	**22.075.594.033**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(4.577.497.400)**	**(4.210.803.206)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18.194.175.802**	**17.864.790.827**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**758**	**630**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**32**	**758**	**630**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**22.771.673.202**	**22.075.594.033**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10	2.784.919.163	6.723.568.079
03	Các khoản dự phòng		1.853.268.590	202.971.556
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.274.201.402	(325.286.382)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.146.769.525)	(3.016.076.395)
06	Chi phí lãi vay	26	22.586.003.149	24.808.406.176
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**52.123.295.981**	**50.469.177.067**
09	Giảm các khoản phải thu		36.575.902.881	29.401.107.777
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		196.952.009.415	(246.314.868.904)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(192.894.807.125)	155.408.088.624
12	Giảm chi phí trả trước		108.133.134	3.724.329.217
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(501.166.667)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.354.012.374)	(25.068.404.582)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.300.000.000)	(3.784.112.894)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.062.353.584
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.189.700.000)	(5.953.689.144)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**63.519.655.245**	**(41.056.019.255)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(12.508.521.792)	(161.818.182)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	2.827.943.552
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.636.398.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.146.769.525	1.095.511.923
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(18.998.150.267)**	**3.761.637.293**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.073.879.012.155	1.322.727.920.287
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.125.295.903.715)	(1.294.310.219.109)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.120.000)	(23.665.912.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(51.426.011.560)**	**4.751.788.378**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(6.904.506.582)**	**(32.542.593.584)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**57.749.224.752**	**64.522.280.792**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.144.347	11.664.885
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**50.848.862.517**	**31.991.352.093**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 352 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 340).

Cấu trúc Công ty

Công ty có 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, TTPP Dược và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Quầy 120, tầng 1, TTTM VK.Pharm, số 168 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Lô 42+43 – N12, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty CỔ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Năng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Số 200, đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lênin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	2.192.449.149	6.385.921.163
Tiền gửi ngân hàng	48.656.413.368	51.363.303.589
TỔNG CỘNG	**50.848.862.517**	**57.749.224.752**

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn 7 năm do Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trung Nam phát hành với lãi suất 6,49%/năm. Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào trái phiếu này vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu từ khách hàng	532.993.599.521	549.328.292.057
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	154.214.018	3.343.099.947
TỔNG CỘNG	**533.147.813.539**	**552.671.392.004**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(1.530.701.440)*	*(1.872.056.476)*

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Trả trước cho người bán	17.294.843.517	18.624.312.728
Công ty TNHH Dược Khang Long	*2.056.612.000*	*3.936.239.925*
Pharmametics Products - a Division of Maxbiocare PTY LTD	*2.595.665.800*	*6.910.638.000*
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng – Chi nhánh Hà Nội	*2.044.000.000*	*4.444.000.000*
Công ty TNHH Dược Phẩm Đan Lê	*2.221.011.467*	-
Lupin Limited	*1.908.717.825*	-
Khác	*6.468.836.425*	*729.789.850*
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.626.169.625	5.453.591.647
TỔNG CỘNG	**19.921.013.142**	**21.474.259.422**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	23.907.935.623	-	15.153.066.193	-
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	2.086.428.703		1.813.417.359	
Phải thu tiền bồi thường từ nhà cung cấp	1.137.886.881	-	6.578.138.481	-
Ký quỹ, ký cược	693.894.944	-	697.806.944	-
Tạm ứng tiền góp vốn (**)	7.229.838.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	790.055.114	-	5.855.334.759	-
TỔNG CỘNG	**35.846.039.265**	**-**	**30.097.763.736**	**-**
Trong đó				
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*21.172.559.319*	-	8.378.292.568	-
Phải thu khác	*14.673.479.946*	-	*21.719.471.168*	-

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu ủy thác đã hoàn thành trong kỳ và đã được Công ty thanh toán cho nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

(**) Đây là khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội để mua thêm 657.258 cổ phần từ công ty này trong đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục cần thiết để thực hiện phát hành cổ phiếu này.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Tế Đại Đức Hưng	670.565.948	355.487.705	2.181.815.341	1.104.374.261
Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thái Bình	1.990.579.500	1.393.405.650	-	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	500.000.000	250.000.000	1.300.000.000	910.000.000
Công ty Cổ phần Y tế Tâm Phúc	100.000.000	-	120.000.000	-
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	794.142.327	525.692.980	894.623.039	610.007.643
TỔNG CỘNG	**4.055.287.775**	**2.524.586.335**	**4.496.438.380**	**2.624.381.904**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	33.813.229.760	-	40.716.807.530	-
Hàng hóa	543.217.665.436	(11.453.756.320)	733.266.097.081	(9.259.132.694)
TỔNG CỘNG	**577.030.895.196**	**(11.453.756.320)**	**773.982.904.611**	**(9.259.132.694)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 190.866 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 176.264 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	9.259.132.694	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.657.349.770	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.462.726.144)	-
Số cuối kỳ	**11.453.756.320**	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	125.950.549.481	24.311.583.423	16.766.751.091	2.173.579.160	169.202.463.155
- Mua trong kỳ	-	108.694.619	787.739.090	-	896.433.709
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	125.950.549.481	24.420.278.042	17.554.490.181	2.173.579.160	170.098.896.864
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*70.875.903.661*	*17.433.212.307*	*12.369.237.455*	-	*100.678.353.423*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.422.099.857	19.707.973.747	14.895.204.622	1.459.332.215	116.484.610.441
- Khấu hao trong kỳ	1.700.487.423	663.698.493	322.324.018	98.409.229	2.784.919.163
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	82.122.587.280	20.371.672.240	15.217.528.640	1.557.741.444	119.269.529.604
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	45.528.449.624	4.603.609.676	1.871.546.469	714.246.945	52.717.852.714
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	43.827.962.201	4.048.605.802	2.336.961.541	615.837.716	50.829.367.260

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*5.220.000*	*2.701.213.200*	*2.706.433.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.865.232.800	-	27.865.232.800

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Kho Tân Tạo - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.307.855.837	927.476.509
TỔNG CỘNG	**10.307.855.837**	**927.476.509**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(ii)	2.000.000	20.443.659.675	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	60.984	2.790.867.722	(ii)	50.820	2.384.307.722	(ii)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	82.500	971.029.662	676.500.000	75.000	971.029.662	862.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	17.600	300.659.375	505.472.000	17.600	300.659.375	328.592.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i)	18.000	472.871.724	605.700.000	18.000	472.871.724	581.400.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(ii)	18.000	197.784.303	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	(ii)	10	1.000.000	(ii)
TỔNG CỘNG		**25.177.872.461**			**24.771.312.461**	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá trị hợp lý của cổ phiếu các công ty này trên các sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	695.990.000	-
TỔNG CỘNG	**695.990.000**	**-**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	30.550.841.239	31.061.464.463
Chi phí sửa chữa tài sản	1.320.750.000	1.614.250.000
TỔNG CỘNG	**31.871.591.239**	**32.675.714.463**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	337.420.742.553	337.420.742.553	499.971.689.050	499.971.689.050
Công ty TNHH Hyphens Pharma	*86.547.307.376*	*86.547.307.376*	*124.214.460.993*	*124.214.460.993*
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	*59.104.412.885*	*59.104.412.885*	*54.298.335.109*	*54.298.335.109*
Phải trả khác	*191.769.022.292*	*191.769.022.292*	*321.458.892.948*	*321.458.892.948*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.317.296.686	1.317.296.686	336.450.720	336.450.720
TỔNG CỘNG	**338.738.039.239**	**338.738.039.239**	**500.308.139.770**	**500.308.139.770**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	11.364.291.250	10.892.838.320
Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y Tế	11.490.146.269	10.263.587.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.692.570.230	18.074.324.411
TỔNG CỘNG	**25.547.007.749**	**39.230.750.188**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỘP) NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải thu trong năm*	*Chuyển sang số phải nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	21.250.907	3.132.485	-	24.383.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.047.138.066	-	3.047.138.066	-
TỔNG CỘNG	**3.068.388.973**	**3.132.485**	**3.047.138.066**	**24.383.392**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.994.215	86.752.943.789	(85.128.442.355)	1.658.495.649
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.589.427.128	(1.589.427.128)	-
Thuế sử dụng đất	-	2.028.239.035	(2.028.239.035)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.220.593.845	360.186.063	(1.388.148.030)	192.631.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29)*	-	4.577.497.400	(4.347.138.066)	230.359.334
Phí, lệ phí	27.592.130	1.245.653.800	(1.245.653.800)	27.592.130
TỔNG CỘNG	**1.282.180.190**	**96.553.947.215**	**(95.727.048.414)**	**2.109.078.991**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay trích trước	870.350.075	638.359.300
Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	-	4.500.000.000
Chi phí phải trả khác	48.000.000	-
TỔNG CỘNG	**918.350.075**	**5.138.359.300**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả hàng ủy thác	5.899.865.759	4.515.801.777
Kinh phí công đoàn	36.866.660	34.271.440
Cổ tức phải trả	31.550.632.000	91.252.000
Các khoản phải trả khác	4.239.934.915	9.044.892.112
TỔNG CỘNG	**41.727.299.334**	**13.686.217.330**

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	649.305.736.266	649.305.736.266	1.011.436.266.155	(1.082.936.157.715)	577.805.844.706	577.805.844.706
Vay cá nhân	96.952.000.000	96.952.000.000	62.442.746.000	(42.359.746.000)	117.035.000.000	117.035.000.000
TỔNG CỘNG	**746.257.736.266**	**746.257.736.266**	**1.073.879.012.155**	**(1.125.295.903.715)**	**694.840.844.706**	**694.840.844.706**

19.1. Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	128.469.180.146	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng	6,0% - 7,0%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	190.866.807.333	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 1 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng	6,0% - 6,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	75.055.511.370	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng	6,8% - 7,1%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	148.144.787.440	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 9 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng	6,0% - 7,0%	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	28.163.249.350	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 10 năm 2019. Lãi vay trả hàng tháng	5,0% - 7,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	7.106.309.067	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2020. Lãi vay trả hàng tháng	6,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**577.805.844.706**			

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.2. Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Vay cán bộ công nhân viên Công ty	68.469.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	6,6%	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	48.566.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	6,6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**117.035.000.000**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	5.216.550.029	4.950.819.559
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	2.473.155.424	913.048.890
Sử dụng trong kỳ	(5.189.700.000)	(5.953.689.144)
Tăng khác	-	1.062.353.584
Số cuối kỳ	**2.500.005.453**	**972.532.889**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	209.790.000.000	2.444.991.780	10.026.969.587	222.261.961.367
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	17.864.790.827	17.864.790.827
- Chia cổ tức	-	-	(4.195.800.000)	(4.195.800.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(913.048.890)	(913.048.890)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	209.790.000.000	2.444.991.780	22.782.911.524	235.017.903.304
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	209.790.000.000	2.444.991.780	43.330.854.729	255.565.846.509
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	18.194.175.802	18.194.175.802
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.473.155.424)	(2.473.155.424)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	209.790.000.000	2.444.991.780	27.583.375.107	239.818.366.887

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 căn cứ theo Nghị quyết số 765/2019/NQĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	13.721.550	13.721.550	-	13.721.550	13.721.550	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Cổ đông khác	4.257.450	4.257.450	-	4.257.450	4.257.450	-
TỔNG CỘNG	**20.979.000**	**20.979.000**	**-**	**20.979.000**	**20.979.000**	**-**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu	31.468.500.000	-
Cổ tức năm 2017 (lần 2): 200 VND/cổ phiếu	-	4.195.800.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ tài chính		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-

21.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đã được duyệt	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	30.927.967.032	29.777.788.945
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.106	19.723
- EUR	7.003	7.003

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng doanh thu	**1.118.468.784.753**	**1.216.151.281.845**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.105.589.137.174	1.207.909.437.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.879.647.579	8.241.844.746
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(33.373.714)**	**(12.588.572)**
Hàng bán bị trả lại	(33.373.714)	(12.588.572)
DOANH THU THUẦN	**1.118.435.411.039**	**1.216.138.693.273**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*1.088.895.928.440*	*1.205.047.887.239*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*3.794.794.875*	*11.090.806.034*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lãi tiền gửi	16.929.525	73.933.923
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.129.840.000	1.021.578.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.904.577.010	4.831.502.939
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	325.286.382
Lãi bán hàng trả chậm	412.835.442	910.974.822
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.719.333
TỔNG CỘNG	**3.464.181.977**	**7.167.995.399**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	996.190.758.737	1.085.579.358.405
TỔNG CỘNG	**996.190.758.737**	**1.085.579.358.405**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	28.404.973.096	31.579.315.000
Chi phí vật liệu, bao bì	1.160.375.209	1.136.293.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.226.836.019	21.190.249.076
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.784.919.163	6.211.875.628
Chi phí bán hàng khác	8.313.651.229	13.190.894.689
	58.890.754.716	**73.308.628.056**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.716.048.000	970.470.000
Thuế, phí và lệ phí	76.874.657	116.801.777
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(341.355.036)	202.971.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.949.520.560	5.476.110.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.713.033.798	9.514.795.298
TỔNG CỘNG	**15.114.121.979**	**16.281.149.240**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	22.586.003.149	24.808.406.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.109.423.798	5.440.505.234
TỔNG CỘNG	**27.695.426.947**	**30.248.911.410**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.920.564.472
Tiền bồi thường hợp đồng	-	2.270.000.000
Các khoản khác	8.799.065	-
	8.799.065	**4.190.564.472**
Chi phí khác		
Các khoản phạt chậm nộp thuế	1.245.656.500	3.612.000
	1.245.656.500	**3.612.000**
(LỖ)/ LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(1.236.857.435)**	**4.186.952.472**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí mua hàng hoá để bán	998.929.919.392	1.270.154.726.467
Chi phí nhân công	34.121.021.096	32.549.785.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.784.919.163	6.723.568.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.176.356.579	26.666.359.685
Chi phí khác	12.183.419.202	26.629.043.700
TỔNG CỘNG	**1.070.195.635.432**	**1.362.723.482.931**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.577.497.400	4.210.803.206
TỔNG CỘNG	**4.577.497.400**	**4.210.803.206**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.771.673.202**	**22.075.594.033**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.554.334.640	4.415.118.807
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	249.130.760	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập không bị tính thuế	(225.968.000)	(204.315.601)
Chi phí thuế TNDN	**4.577.497.400**	**4.210.803.206**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	20.582.325.000	16.465.860.000
		Tiền lãi đã trả	-	498.600.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Doanh thu dịch vụ	1.300.915.183	1.949.249.501
		Mua hàng hoá và dịch vụ	7.224.246.199	2.005.670.376
		Cổ tức công bố	4.500.000.000	2.400.000.000
		Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ	189.000.000	832.500.000
		Mua hàng hoá và dịch vụ	14.734.292.000	2.174.018.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Bên liên quan khác	Bán hàng hoá và dịch vụ	1.184.400.000	-
		Mua hàng hoá và dịch vụ	1.444.443.840	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cùng công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ	1.120.479.692	6.447.246.793
		Mua hàng hoá và dịch vụ	16.800.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.861.809.740
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.261.971.800	21.578.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Bán hàng hóa	112.214.018	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Cùng công ty mẹ	Bán hàng hóa	42.000.000	2.986.343.547
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	356.756.400
TỔNG CỘNG			**154.214.018**	**3.343.099.947**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	2.603.644.953
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Mua hàng hóa	2.626.169.625	2.849.946.694
TỔNG CỘNG			**2.626.169.625**	**5.453.591.647**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Ủy thác nhập khẩu	13.942.721.319	8.378.292.568
		Tạm ứng tiền góp vốn	7.229.838.000	-
TỔNG CỘNG			**21.172.559.319**	**8.378.292.568**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Cổ đông của công ty	Mua hàng hóa	1.315.618.261	334.006.215
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	1.234.800	2.000.880
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	443.625	443.625
TỔNG CỘNG			**1.317.296.686**	**336.450.720**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Lương và thưởng	1.578.899.522	1.356.087.936
TỔNG CỘNG	**1.578.899.522**	**1.356.087.936**

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	3.939.128.756	3.939.128.756
Từ 1 – 5 năm	15.354.935.296	15.354.935.296
Trên 5 năm	97.879.924.699	99.887.075.243
TỔNG CỘNG	**117.173.988.751**	**119.181.139.295**

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.194.175.802	17.864.790.827
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(2.295.825.274)	(4.641.541.257)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**15.898.350.528**	**13.223.249.570**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**20.979.000**	**20.979.000**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*758*	*630*
- *Lãi suy giảm*	*758*	*630*

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Nguyễn Doãn Liêm

Ngày 13 tháng 8 năm 2019